|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TƯ PHÁP  **VỤ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT** | BỘ NÔNG NGHIỆP  VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  **TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP** |

**TÀI LIỆU GIỚI THIỆU**

**LUẬT LÂM NGHIỆP**

Ngày 15/11/2017, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Lâm nghiệp được ban hành để thay thế cho Luật Bảo vệ và phát triển rừng (Luật BV&PTR) được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 6, khóa XI ngày 03/12/2004, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2005. Sau hơn 12 năm thực hiện, Luật BV&PTR đã tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng. Trên cơ sở quy định của Luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương đã ban hành trên 100 văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật, ban hành nhiều chính sách về bảo vệ và phát triển rừng tạo khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hành vi xã hội trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng, chuyển căn bản từ quản lý bằng mệnh lệnh hành chính sang chủ yếu sử dụng công cụ pháp luật và các chính sách đòn bẩy kinh tế gắn với quy hoạch, kế hoạch, định hướng thị trường. Từ đó, mang lại chuyển biến quan trọng trong phát triển lâm nghiệp, từ nền lâm nghiệp lấy quốc doanh là chủ yếu sang nền lâm nghiệp xã hội với nhiều thành phần kinh tế tham gia; từ chủ yếu dựa vào khai thác, lợi dụng rừng tự nhiên sang bảo vệ, nuôi dưỡng, gây trồng rừng, phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng và đất rừng. Nhờ đó, diện tích rừng tăng từ 12,306 triệu ha năm 2004 lên 14,377 triệu ha vào năm 2016, tương ứng độ che phủ của rừng toàn quốc tăng từ 37% lên 41,19%; kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản tăng nhanh từ đạt 6.300 tỷ USD năm 2014 lên 7.974 tỷ USD năm 2017, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an sinh xã hội, kinh tế, quốc phòng, an ninh vùng rừng núi, khu vực biên giới.

Tuy nhiên, quá trình thi hành Luật đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế sau:

*Thứ nhất,* quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng chưa đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chưa sát với thực tế và thường xuyên bị phá vỡ; phần lớn đất quy hoạch cho lâm nghiệp chưa được rà soát, đo đạc trên thực địa, chưa lập bản đồ địa chính, diện tích đất rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm tỷ lệ thấp, còn có biểu hiện vi phạm pháp luật đất đai với nhiều hình thức khác nhau; tình trạng phá rừng, lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất rừng trái pháp luật còn diễn ra phức tạp ở nhiều địa phương gây bức xúc trong xã hội và làm suy giảm tài nguyên rừng, nhất là rừng tự nhiên.

*Thứ hai,* các quy định về phát triển rừng chưa tạo ra được những bước tiến mới trong kinh doanh rừng trồng; năng suất, chất lượng, giá trị rừng sản xuất vẫn còn thấp, chủ yếu là trồng rừng gỗ nhỏ; thiếu gắn kết giữa cơ sở chế biến và vùng nguyên liệu tạo động lực cho phát triển rừng, phát triển nguồn nguyên liệu đáp ứng nhu cầu cơ bản về nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu; chưa đem lại hiệu quả kinh tế để có thể giảm cách biệt thu nhập so với các cây trồng và ngành nghề khác; cơ chế chính sách hưởng lợi từ rừng còn nhiều bất cập, chưa tính đến các giá trị dịch vụ môi trường rừng và chưa đánh giá đúng thành quả của ngành lâm nghiệp. Đa số người dân làm nghề rừng có thu nhập thấp, tỷ trọng thu nhập từ lâm nghiệp chỉ chiếm 25% trong tổng thu nhập của nông dân miền núi, nên chưa góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người làm nghề rừng.

*Thứ ba,* tổ chức quản lý sản xuất lâm nghiệp còn nhiều yếu kém, lúng túng. Các lâm trường quốc doanh trước đây, sau khi đã sắp xếp lại, chuyển thành công ty lâm nghiệp, chưa có sự thay đổi căn bản về cơ chế quản lý, quản trị doanh nghiệp, nhất là chưa tạo điều kiện để công ty phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh và thu hút mạnh mẽ đầu tư vào nghề rừng; nhiều công ty lâm nghiệp hiệu quả sản xuất kinh doanh và thu nhập của người lao động thấp.

Mặc dù Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu đồ gỗ lớn trên thế giới, nhưng quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, phát triển tự phát; kết cấu hạ tầng phục vụ chế biến yếu kém; công nghệ và quản trị các doanh nghiệp vừa và nhỏ phổ biến còn lạc hậu, nên hiệu quả của sản xuất lâm nghiệp thấp so với khu vực và thế giới. Thị trường trong nước chưa được quan tâm đúng mức, chưa hình thành hệ thống phân phối lưu thông.

*Thứ tư,* hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp, tổ chức của lực lượng Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng ở địa phương thiếu thống nhất, tính ổn định chưa cao, chưa phát huy được hiệu quả tổng hợp.

*Thứ năm,* công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào sản xuất còn nhiều bất cập. Công nghệ sinh học và công tác tạo giống chưa được ứng dụng trên quy mô rộng; trình độ tay nghề lao động lâm nghiệp thấp, kỹ thuật canh tác lạc hậu, trồng rừng vẫn chủ yếu là quảng canh.

Chính vì vậy, Quốc hội ban hành Luật Lâm nghiệp để giải quyết những hạn chế, tồn tại nêu trên là cần thiết, đáp ứng yêu cầu thực tiễn xã hội đặt ra; tăng cường quản lý nhà nước về lâm nghiệp; tạo môi trường và động lực phát triển ngành lâm nghiệp trong quá trình phát triển tổng thể kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đã xác định.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

**1. Mục tiêu**

Thiết lập khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội trong ngành Lâm nghiệp, bao gồm các hoạt động về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế; có cơ cấu quản lý, sản xuất kinh doanh hợp lý, ổn định theo hướng hiện đại, phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường; góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người làm nghề rừng và công cuộc xây dựng nông thôn mới, ứng phó với biến đổi khí hậu và quốc phòng, an ninh.

2. Quan điểm

Luật Lâm nghiệp được xây dựng dựa trên các quan điểm chỉ đạo như sau:

*Thứ nhất*, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về lâm nghiệp: quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp trên cơ sở đẩy nhanh và làm sâu sắc hơn chủ trương xã hội hóa nghề rừng, gồm Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X (2008) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng,...

*Thứ hai*, thể chế hóa chế định sở hữu rừng theo quy định tại của Điều 53 Hiến pháp năm 2013 đã quy định “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”đồng bộ với các quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ rừng, cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp; thu hút các nguồn lực phát triển lâm nghiệp bền vững.

*Thứ ba*, Lâm nghiệp là ngành kinh tế, xã hội tổ chức sản xuất kinh doanh theo chuỗi liên kết phù hợp với các mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gồm tất cả các hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ của rừng, chuỗi giá trị lâm nghiệp từ quản lý, bảo vệ, khôi phục phát triển rừng, khai thác, chế biến và thương mại lâm sản.

*Thứ tư*, định khung cơ chế, chính sách tạo nguồn và thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho lâm nghiệp, hài hòa các lợi ích của Nhà nước, chủ rừng và cộng đồng dân cư; tăng trưởng kinh tế, xóa đói, giảm nghèo và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

*Thứ năm*, kế thừa những quy định còn phù hợp của Luật BV&PTR năm 2004, bổ sung, hoàn thiện, luật hóa những quy định dưới luật đã được kiểm nghiệm phù hợp với thực tiễn; bảo đảm tính liên tục, tính thống nhất và đồng bộ giữa quy định của Luật này với các luật khác có liên quan; nội luật hóa các điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

**III. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luật Lâm nghiệp có 12 chương, 108 điều, cụ thể như sau:

- **Chương I: Những quy định chung,** gồm 9 điều (từ Điều 1 đến Điều 9), quy định về phạm vi điều chỉnh, giải thích từ ngữ, nguyên tắc hoạt động lâm nghiệp, chính sách của Nhà nước về lâm nghiệp, phân loại rừng, sở hữu rừng, chủ rừng, các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp.

- **Chương II: Quy hoạch lâm nghiệp,** gồm 4 điều (từ Điều 10 đến Điều 13), quy định về nguyên tắc, căn cứ lập quy hoạch lâm nghiệp; thời kỳ và nội dung quy hoạch lâm nghiệp; lập, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia; tổ chức tư vấn lập quy hoạch lâm nghiệp.

- **Chương III: Quản lý rừng,** gồm 23 điều (từ Điều 14 đến Điều 36), quy định về giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng; tổ chức quản lý rừng; quản lý rừng bền vững; đóng, mở cửa rừng tự nhiên; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến và cơ sở dữ liệu rừng.

- **Chương IV: Bảo vệ rừng,** gồm 7 điều (từ Điều 37 đến Điều 43), quy định về bảo vệ hệ sinh thái rừng; bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng; kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân.

- **Chương V: Phát triển rừng,** gồm 8 điều (từ Điều 44 đến Điều 51), quy định về phát triển giống cây lâm nghiệp; phát triển rừng đặc dụng; phát triển rừng phòng hộ; phát triển rừng sản xuất; trồng cấy thực vật rừng, gây nuôi phát triển động vật rừng; kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

- **Chương VI: Sử dụng rừng,** gồm 14 điều (từ Điều 52 đến Điều 65), quy định về sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; dịch vụ môi trường rừng.

- **Chương VII:** **Chế biến và thương mại lâm sản,** gồm 7 điều (từ Điều 66 đến Điều 72), quy định về chế biến lâm sản (chính sách phát triển chế biến lâm sản; chế biến mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng; quyền và nghĩa vụ của cơ sở chế biến lâm sản; hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam); thương mại lâm sản (chính sách phát triển thị trường lâm sản; quyền và nghĩa vụ của cơ sở thương mại lâm sản; quản lý thương mại lâm sản và kinh doanh mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng).

- **Chương VIII:** **Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng,** gồm 17 điều (từ Điều 73 đến Điều 89), quy định về quyền và nghĩa vụ chung của chủ rừng; quyền và nghĩa vụ của các chủ rừng là ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ; tổ chức kinh tế được giao rừng, thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; đơn vị vũ trang; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thuê đất để trồng rừng sản xuất.

- **Chương IX:** **Định giá rừng, đầu tư, tài chính trong lâm nghiệp,** gồm 6 điều (từ Điều 90 đến Điều 95), quy định về định giá rừng; nguồn tài chính trong lâm nghiệp; chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng; quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- **Chương X:** **Khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế về lâm nghiệp,** gồm 4 điều (từ Điều 96 đến Điều 99); quy định về hoạt động khoa học và công nghệ về lâm nghiệp; chính sách khoa học và công nghệ về lâm nghiệp; hoạt động hợp tác quốc tế về lâm nghiệp; chính sách hợp tác quốc tế.

- **Chương XI:** **Quản lý nhà nước về lâm nghiệp và Kiểm lâm,** gồm 7 điều (từ Điều 100 đến Điều 106); quy định về quản lý nhà nước về lâm nghiệp (nguyên tắc tổ chức hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp; trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ); Kiểm lâm (chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức Kiểm lâm; trang bị bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách đối với Kiểm lâm).

- **Chương XII:** **Điều khoản thi hành,** gồm Điều 107, Điều 108, quy định về hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

**IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

**1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)**

Luật Lâm nghiệp đã mở rộng phạm vi điều chỉnh theo hướng liên kết theo chuỗi các hoạt động lâm nghiệp từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, kinh doanh, chế biến và thương mại lâm sản; thể hiện rõ lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật đặc thù, gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hóa và dịch vụ liên quan đến rừng (khoản 1 Điều 2). Đây là một trong những điểm mới quan trọng nhất, có liên quan đến toàn bộ nội dung cũng như cấu trúc của Luật.

**2. Về nguyên tắc hoạt động lâm nghiệp (Điều 3) và chính sách của Nhà nước về lâm nghiệp (Điều 4)**

- Hoạt động lâm nghiệp theo nguyên tắc: rừng được quản lý bền vững về diện tích rừng, chất lượng rừng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao giá trị dịch vụ môi trường rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu, đây là nguyên tắc xuyên suốt của hoạt động lâm nghiệp; xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp; bảo đảm tổ chức liên kết theo chuỗi từ bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị của rừng.

- Luật quy định các chính sách trong lâm nghiệp như: Nhà nước bảo đảm nguồn lực cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; tổ chức, hỗ trợ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất; giống cây trồng lâm nghiệp, phục hồi rừng, trồng rừng mới; khuyến khích sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; sản xuất lâm nghiệp hữu cơ; bảo hiểm rừng sản xuất là rừng trồng; có chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư sinh sống phụ thuộc vào rừng.

**3. Về sở hữu rừng (Điều 7)**

Sở hữu rừng là nội dung mới của Luật; trên cơ sở thể chế hóa chế định sở hữu rừng theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật quy định hai nhóm hình thức sở hữu rừng: (i) Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân và (ii) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

**4. Về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp (Điều 9)**

Luật quy định 09 nhóm hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp, được xác định phù hợp với Bộ luật Hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan, làm cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát cũng như thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động lâm nghiệp…

**5. Về quy hoạch lâm nghiệp (Chương II)**

Nội dung về quy hoạch lâm nghiệp đã được quy định phù hợp với Luật Quy hoạch năm 2017; theo đó, đã thay thế quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng ở 4 cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) bằng quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia; bao gồm các nội dung quy định:

- Việc lập quy hoạch lâm nghiệp phải tuân theo các nguyên tắc: phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia, bảo đảm quản lý rừng bền vững; rừng tự nhiên phải được đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

- Việc lập quy hoạch lâm nghiệp phải căn cứ vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia; nội dung về lâm nghiệp trong quy hoạch tỉnh phải căn cứ vào quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia.

- Thời kỳ quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia là 10 năm; tầm nhìn từ 30 năm đến 50 năm.

- Nội dung quy hoạch lâm nghiệp bao gồm các nội dung chính: xác định quan điểm, mục tiêu phát triển lâm nghiệp; định hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; phát triển thị trường, vùng nguyên liệu, chế biến lâm sản; giải pháp và nguồn lực tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Quy định việc lập, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia.

- Quy định về tổ chức tư vấn lập quy hoạch lâm nghiệp.

**6. Về quản lý rừng (Chương III)**

***6.1. Về giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng (Mục 1):***

Kế thừa các quy định của Luật BV&PTR và thể chế hóa quy định của Đảng, Luật đã bổ sung những quy định mới sau đây:

- Quy định quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, theo hướng “Không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, trừ dự án quan trọng quốc gia; dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác do Chính phủ phê duyệt” (Khoản 2 Điều 14);

- Luật không quy định giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà quy định cho các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất (Điều 17); đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chỉ áp dụng hình thức cho thuê môi trường rừng và thuộc quyền của chủ rừng;

- Nhà nước quy định cụ thể về điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Điều 19); thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Điều 20);

- Luật hóa quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Điều 21); quy định tăng diện tích phải trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên lên “bằng ba lần” so với quy định hiện hành.

***6.2. Về tổ chức quản lý rừng (Mục 2):***

Quy định thẩm quyền thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ (Điều 25) và tiêu chí thành lập tổ chức quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (Điều 26).

***6.3. Về quản lý rừng bền vững (Mục 3):***

- Quy định vềxây dựngphương án quản lý rừng bền vững:chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững; khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Những nội dung cơ bản của phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất (Điều 27).

- Quy định về chứng chỉ quản lý rừng bền vững được cấp cho chủ rừng theo nguyên tắc tự nguyện; chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững khi có phương án quản lý rừng bền vững và đáp ứng các tiêu chí quản lý rừng bền vững; tổ chức hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tại Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam (Điều 28).

***6.4. Về đóng, mở cửa rừng tự nhiên (Mục 4):***

Thể chế hóa Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, Luật quy định về nguyên tắc đóng, mở cửa rừng tự nhiên; các trường hợp đóng, mở cửa rừng tự nhiên:việcđóng cửa rừng tự nhiên được thực hiện khi tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật diễn biến phức tạp, có nguy cơ làm suy giảm nghiêm trọng tài nguyên rừng; rừng tự nhiên nghèo cần được phục hồi…; việc mở cửa rừng tự nhiên được thực hiện khi khắc phục được tình trạng trên; quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục, công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của Nhà nước khi đóng cửa rừng tự nhiên để đảm bảo lợi ích cho chủ rừng do ảnh hưởng thực hiện quy định này.

***6.5. Điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biế******n và cơ sở dữ liệu rừng (Mục 5):***

Luật cơ bản kế thừa quy định về kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng của Luật BV&PTR 2004; bổ sung các quy định về điều tra rừng (Điều 33) và cơ sở dữ liệu rừng (Điều 36).

**7. Về bảo vệ rừng (Chương IV)**

- Về cơ bản kế thừa quy định của Luật BV&PTR, bao gồm những nội dung cơ bản sau: quy định về bảo vệ hệ sinh thái rừng; loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được lập danh mục để quản lý, bảo vệ; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân.

- Bổ sung các quy định về: lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng là ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập tổ chức Kiểm lâm; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng được tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; về kiểm tra nguồn gốc lâm sản.

**8. Về phát triển rừng (Chương V)**

- Quy định về phát triển giống cây lâm nghiệp (Điều 44) theo hướng thiết lập hệ thống rừng giống quốc gia để lưu giữ nguồn gen, cung ứng nguồn giống chất lượng cao bền vững; xây dựng, nâng cấp rừng giống, vườn giống, vườn cây đầu dòng; nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong chọn, tạo, nhân giống cây trồng lâm nghiệp; các biện pháp lâm sinh trong phát triển rừng (Điều 45);

- Quy định cụ thể các hoạt động phát triển rừng đặc dụng đối với từng loại rừng đặc dụng: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; rừng giống quốc gia; vườn thực vật quốc gia. Về phát triển rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; phát triển rừng sản xuất;

- Bổ sung các quy định về: trồng cấy thực vật rừng, gây nuôi phát triển động vật rừng (Điều 49) theo hướng tổ chức, cá nhân trồng cấy nhân tạo và gây nuôi các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật rừng thông thường phải bảo đảm điều kiện về nguồn giống hợp pháp, cơ sở nuôi bảo đảm an toàn với người và động vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh, không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn quần thể loài trong môi trường tự nhiên. Luật quy định về trồng cây phân tán (Điều 50), về các kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng (Điều 51).

**9. Về sử dụng rừng (Chương VI)**

***9.1. Về sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (Mục 1, 2, 3):***

- Đối với rừng đặc dụng (Mục 1): quy định cụ thể việc khai thác lâm sản đối với các loại rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu rừng bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia (Điều 52); hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng (Điều 53): việc ổn định đời sống dân cư sống trong rừng đặc dụng và vùng đệmcủa rừng đặc dụng (Điều 54).

- Đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất (Mục 2, 3): quy định cụ thể đối tượng lâm sản được khai thác trong rừng phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên, rừng trồng (Điều 55, 58, 59); hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng (Điều 56); hoạt động sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất (Điều 57, 60).

***9.2. Dịch vụ môi trường rừng (Mục 4):***

- Luật hóa quy định về dịch vụ môi trường rừng hiện hành, quy định khai thác lợi ích phi lâm sản từ rừng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống con người. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được chi trả cho những người bảo vệ và phát triển rừng. Đây cũng là điểm mới tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho việc chuyển hướng khai thác lợi ích tiềm năng của rừng, từ sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ sang sản phẩm phi gỗ, tạo nguồn tài chính bền vững để đầu tư trực tiếp vào rừng.

- Luật quy định định cụ thể về 5 loại dịch vụ môi trường rừng (Điều 61); nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng (Điều 62); đối tượng, hình thức chi trả và quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (Điều 63); về quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng và bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (Điều 64, 65).

**10. Về chế biến và thương mại lâm sản (Chương VII)**

Chế biến và thương mại lâm sản là các quy định mới của Luật, đây là một trong những thế mạnh của chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp. Luật tập trung quy định rõ chính sách phát triển lâm sản (Điều 66) theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác, liên doanh, liên kết với chủ rừng để tạo vùng nguyên liệu, quản lý rừng bền vững, tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới và giải pháp tăng trưởng xanh, nâng cao giá trị gia tăng; ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ trong chế biến lâm sản; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực trong chế biến lâm sản; Nhà nước xây dựng và vận hành Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (Điều 69). Chính sách phát triển thị trường lâm sản (Điều 70) theo hướng tổ chức, cá nhân hợp tác, liên kết, thu mua, tiêu thụ lâm sản được cung cấp tín dụng ưu đãi; Nhà nước hỗ trợ hoạt động xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, cung cấp thông tin thị trường lâm sản trong nước và quốc tế. Quy định về chế biến mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng (Điều 67); về quản lý thương mại lâm sản và kinh doanh mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng (Điều 72); về quyền và nghĩa vụ của cơ sở chế biến lâm sản và thương mại lâm sản (Điều 68, 71).

**11. Về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng (Chương VIII)**

- Luật quy định về quyền và nghĩa vụ chung của chủ rừng (Điều 73, 74): quyền được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; được hưởng lâm sản tăng thêm từ rừng do tự đầu tư vào rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; …; có nghĩa vụ về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng;…

- Quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ đối với từng loại chủ rừng là ban quản lý rừng đặc dụng (Điều 75), ban quản lý rừng phòng hộ (Điều 76); tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng đã giao, giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, cho thuê rừng sản xuất, giao đất, cho thuê đất để trồng rừng (Điều 77, 78, 79, 80); hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng sản xuất, cho thuê rừng sản xuất, giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, cho thuê đất để trồng rừng sản xuất (Điều 81, 82, 83, 84, 85), cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất (Điều 86); chủ rừng là đơn vị vũ trang được Nhà nước giao rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (Điều 87); tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước giao khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia (Điều 88); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất (Điều 89).

**12. Về định giá rừng, đầu tư, tài chính trong lâm nghiệp (Chương IX)**

- Về định giá rừng (Mục 1): quy định khái niệm về định giá rừng bao gồm các hoạt động nhằm xác định tổng giá trị kinh tế của rừng; nguyên tắc định giá rừng (Điều 90); các trường hợp định giá rừng, gồm: Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng;xác định giá trị rừngphục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng (Điều 91).

- Về đầu tư và tài chính trong lâm nghiệp (Mục 2): quy định các nguồn tài chính trong lâm nghiệp (Điều 92); những hoạt động lâm nghiệp được sử dụng ngân sách nhà nước (Điều 93); các chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng về đầu tư, hỗ trợ đầu tư, ưu đãi đầu tư của Nhà nước cho hoạt động lâm nghiệp (Điều 94).

- Về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (Điều 95): Luật hóa các quy định hiện hành về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; Luật quy định Quỹ bảo vệ và phát triển rừng là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập; các nguyên tắc hoạt động, tổ chức của quỹ bảo vệ và phát triển rừng; nguồn tài chính hình thành quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

**13. Về khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế về lâm nghiệp (Chương X)**

Khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế là nội dung mới của Luật, bao gồm những quy định về các hoạt động khoa học và công nghệ về lâm nghiệp: ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong một số hoạt động lâm nghiệp; nghiên cứu hệ sinh thái rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng; nghiên cứu giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu; nghiên cứu đổi mới mô hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn với phát triển rừng bền vững; … (Điều 96); các chính sách khoa học và công nghệ về lâm nghiệp (Điều 97); hoạt động hợp tác quốc tế về lâm nghiệp (Điều 98); các chính sách hợp tác quốc tế về lâm nghiệp (Điều 99).

**14. Quản lý nhà nước về lâm nghiệp và kiểm lâm (Chương XI)**

Luật đã quy định khung về cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp và Kiểm lâm; giao Chính phủ quy định chi tiết về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan này, tạo sự linh hoạt và đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong hoạt động lâm nghiệp; cụ thể:

- Quy định vềnguyên tắc tổ chức hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp (Điều 100); trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 101, 102).

- Về Kiểm lâm: quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Kiểm lâm (Điều 103, 104, 105); trang bị bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách đối với Kiểm lâm: Kiểm lâm được hưởng chế độ lương theo ngạch, bậc; phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp ưu đãi nghề và các chế độ phụ cấp khác; kiểm lâm bị thương hoặc hy sinh trong khi thi hành công vụ được công nhận và được hưởng chế độ, chính sách như thương binh, liệt sĩ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng (Điều 106).

**15. Về điều khoản thi hành (Chương XII)**

Quy định chuyển tiếp về chủ rừng đã được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn được giao, cho thuê; thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật này; chủ rừng là tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng sản xuất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn được giao; quyền và nghĩa vụ được thực hiện theo quy định; đối với các dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện giải phóng mặt bằng trước khi Luật này có hiệu lực thi hành, phải trồng rừng thay thế theo quy định tại Luật này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện có để đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành (Điều 108).

**V. CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ NGUỒN LỰC BẢO ĐẢM THI HÀNH LUẬT**

**1. Dự kiến các hoạt động triển khai thực hiện Luật**

Để triển khai Luật Lâm nghiệp đồng bộ, hiệu quả và thống nhất trên toàn quốc, dự kiến các cơ quan, tổ chức cần thực hiện những nhiệm vụ cơ bản sau:

***1.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành có liên quan:***

- Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Lâm nghiệp;

- Xây dựng, trình Chính phủ ban hành 04 Nghị định, 07 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành Luật, được ban hành trong Quý IV/2018 để bảo đảm hiệu lực thi hành đồng thời với Luật;

- Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về lâm nghiệp và đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, ban hành mới các văn bản pháp luật bảo đảm thi hành hiệu quả Luật;

- Tổ chức quán triệt việc thi hành Luật; tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật thông qua các chuyên mục, chương trình, tập huấn, biên soạn tài liệu và các hình thức khác theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.

***1.2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:***

- Xây dựng, ban hành Kế hoạch chi tiết, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và tổ chức triển khai thi hành một cách thực chất, bài bản, chất lượng Luật theo Kế hoạch thi hành Luật của Thủ tướng Chính phủ;

- Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến Luật; tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với Luật Lâm nghiệp;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật bằng các hình thức phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương và từng đối tượng, địa bàn (thông qua lồng ghép chuyên đề trong các hội nghị, lớp tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật mới theo kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật);

- Bố trí đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, kinh phí và các điều kiện khác phục vụ cho việc triển khai hiệu quả nội dung của Luật.

**2. Về kinh phí**

- Kinh phí triển khai Luật được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để triển khai Luật có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật.

-Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, kinh phí và các điều kiện khác phục vụ cho việc triển khai hiệu quả hoạt động lâm nghiệp.

**VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI**

- Luật khẳng định lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản; hoạt động lâm nghiệp theo chuỗi giá trị từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản*;* qua đó để khẳng định vị trí, vai trò của ngành lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân; đồng thời tạo sự quan tâm của các ngành, các cấp đối với hoạt động lâm nghiệp.

- Luật quy định chính sách về khai thác lợi ích phi lâm sản từ rừng như dịch vụ môi trường rừng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống con người, cải thiện căn bản đời sống của người dân làm nghề rừng.

- Luật quy định các chính sách về giao rừng, cho thuê rừng, khoán bảo vệ và phát triển rừng, cơ chế hưởng lợi đối với từng loại rừng là điều kiện đảm bảo cho chủ rừng, tổ chức, cá nhân đầu tư vào lâm nghiệp có cơ sở pháp lý để yên tâm sản xuất, kinh doanh trong lâm nghiệp.

**VII. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT**

**1. Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành**

Để bảo đảm khi Luật có hiệu lực thi hành thì các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết dẫn thi hành có hiệu lực thi hành cùng với Luật, cần triển khai xây dựng các văn bản được giao trong Luật, cụ thể:

- Xây dựng 04 Nghị định của Chính phủ về: Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; quy định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; quy định về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành 07 Thông tư về: quy định chi tiết mức độ xung yếu của rừng phòng hộ, phân định ranh giới rừng; quy định về quản lý rừng bền vững; quy định về điều tra rừng; quy định về khai thác lâm sản; hồ sơ lâm sản hợp pháp và quản lý nguồn gốc lâm sản; hồ sơ truy xuất nguồn gốc và đánh dấu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng; quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; quy định về các biện pháp lâm sinh; quy định phương pháp định giá, khung giá rừng.

**2. Nội dung và hình thức tuyên truyền, phổ biến Luật**

- Định hướng nội dung tuyên truyền, phổ biến:

+ Đối với Nhân dân và chủ rừng: cần tập trung tuyên truyền, phổ biến để Nhân dân và chủ rừng nắm vững các quy định của Luật, nhất là những điểm mới về: chính sách của Nhà nước về lâm nghiệp (Điều 4), sở hữu rừng (Điều 7), giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, trồng rừng thay thế (Mục 1 Chương III), quản lý rừng bền vững (Mục 3 Chương III), lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng (Điều 41), trồng cấy thực vật rừng, gây nuôi phát triển động vật rừng (Điều 49), dịch vụ môi trường rừng (Mục 4 Chương VI), chế biến, thương mại lâm sản (Chương VII), quyền và nghĩa vụ của chủ rừng (Chương VIII), chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng (Điều 94).

**+** Đối với cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp: cần nắm vững những nội dung chính sách cơ bản của Luật, nhất là những điểm mới như: phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1), nguyên tắc hoạt động lâm nghiệp (Điều 3), chính sách của Nhà nước về lâm nghiệp (Điều 4), phân loại rừng (Điều 5), sở hữu rừng (Điều 7), giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, trồng rừng thay thế (Mục 1 Chương III), quản lý rừng bền vững (Mục 3 Chương III), đóng và mở cửa rừng tự nhiên (Mục 4 Chương III), trồng cấy thực vật rừng, gây nuôi phát triển động vật rừng (Điều 49), dịch vụ môi trường rừng (Mục 4 Chương VI), cơ sở dữ liệu về rừng (Điều 36), chế biến, thương mại lâm sản (Chương VII), quyền và nghĩa vụ của chủ rừng (Chương VIII), định giá rừng, đầu tư, tài chính trong lâm nghiệp (Chương IX), khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế về lâm nghiệp, quản lý nhà nước về lâm nghiệp và Kiểm lâm (Chương XI).

Ngoài ra, tùy từng đối tượng cụ thể cần lựa chọn các nội dung tuyên truyền, phổ biến cho phù hợp.

- Định hướng hình thức tuyên truyền, phổ biến:

+ Thực hiện việc đăng tải công khai toàn văn nội dung của Luật trên Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; trên các cơ quan báo chí, truyền thông thuộc phạm vi quản lý.

+ Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lớp tập huấn để giới thiệu, quán triệt, phổ biến nội dung cơ bản của Luật; lồng ghép trong nội dung giáo dục pháp luật hằng năm cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

+ Lựa chọn nội dung để tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin, truyền thông đại chúng, mạng lưới thông tin cơ sở; bổ sung cho tủ sách pháp luật để người dân tự tìm hiểu, nghiên cứu và học tập.

+ Tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tự giác học tập, tìm hiểu những nội dung cơ bản của Luật, nhất là những điểm mới; cung cấp toàn văn Luật để mọi người tự tìm hiểu khi có nhu cầu.

+ Lồng ghép tuyên truyền, phổ biến qua hoạt động thi hành công vụ, hoạt động hành nghề luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở và các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, xử lý vi phạm hành chính.

+ Lựa chọn các hình thức tuyên truyền, phổ biến khác phù hợp với đặc điểm tình hình của cơ quan, tổ chức, địa phương./.